

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		5 972 510 648 073	7 479 970 292 640
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		713 868 733 230	1 186 893 688 723
1. Tiền	111		31 855 154 711	40 893 688 723
2. Các khoản tương đương tiền	112		682 013 578 519	1 146 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 394 351 965 073	1 445 851 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 394 351 965 073	1 445 851 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 199 503 274 522	4 139 361 450 203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 466 792 190 207	2 141 587 608 472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 386 204 582	509 429 422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		735 000 000 000	2 000 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		415 127 287	857 722 580
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(8 090 247 554)	(3 593 310 271)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		660 122 495 795	704 979 615 572
1. Hàng tồn kho	141		841 308 740 312	882 797 762 885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(181 186 244 517)	(177 818 147 313)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		4 664 179 453	2 883 573 069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		762 884 505	1 318 605 884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3 901 294 948	1 564 967 185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		5 099 496 680 650	3 844 111 113 773
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		2 350 000 000 000	350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		2 350 000 000 000	350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		425 271 993 431	854 126 274 400
1. Tài sản cố định hữu hình		221		420 545 620 530	844 523 621 623
- Nguyên giá		222		13 460 011 147 034	13 431 701 378 069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(13 039 465 526 504)	(12 587 177 756 446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		4 726 372 901	9 602 652 777
- Nguyên giá		228		58 779 299 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(54 052 926 255)	(48 184 478 379)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		305 314 133 232	241 597 640 218
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		305 314 133 232	241 597 640 218
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		2 014 964 663 519	2 394 880 013 380
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		1 260 701 486 624	1 311 576 705 526
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(446 949 002 346)	(121 984 852 637)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		114 075 981 250	118 151 962 500
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3 945 890 468	3 507 185 775
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		3 945 890 468	3 507 185 775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11 072 007 328 723	11 324 081 406 413

	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
I	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 322 966 967 996	5 608 118 987 163	
I - Nợ ngắn hạn	310		962 871 920 349	1 199 005 943 496	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		429 996 226 678	326 132 997 619	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		538 988 080	162 756 018	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		31 245 421 035	175 898 742 703	
4. Phải trả người lao động	314		96 396 333 519	106 058 892 645	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		343 357 792 195	308 136 084 547	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8 073 040 176	260 518 103 044	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		53 264 118 666	22 098 366 920	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		4 360 095 047 647	4 409 113 043 667	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 360 095 047 647	4 409 113 043 667	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 749 040 360 727	5 715 962 419 250	
I - Vốn chủ sở hữu	410		5 749 040 360 727	5 715 962 419 250	

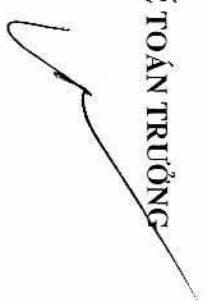
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		493 148 698 983	481 135 503 956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 922 885 573 337	1 899 344 385 864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 812 940 575 124	1 899 344 385 864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109 944 998 213	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		39 130 294 891	41 606 735 914
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		11 072 007 328 723	11 324 081 406 413

NGƯỜI LẬP BIỂU

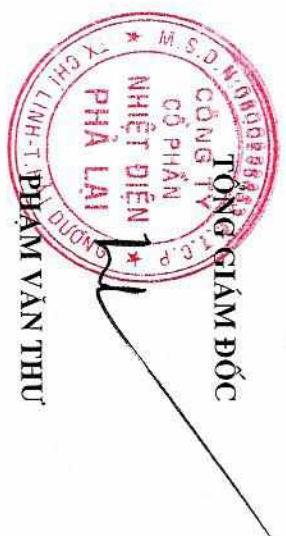


NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1 619 374 649 436	1 839 616 712 429	7 664 947 910 231	7 481 943 053 019
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 619 374 649 436	1 839 616 712 429	7 664 947 910 231	7 481 943 053 019
4. Giá vốn hàng bán	11		1 228 938 918 881	1 543 317 655 754	6 695 893 681 360	6 984 692 900 556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		390 435 730 555	296 299 056 675	969 054 228 871	497 250 152 463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		100 193 866 055	525 456 746 309	343 393 024 407	1 055 226 537 734
7. Chi phí tài chính	22		351 339 810 897	29 524 907 243	733 022 458 924	142 870 393 987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 078 337 085	30 069 881 481	120 228 756 089	138 841 465 702
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(78 659 916 706)	(45 504 365 017)	16 354 067 720	(9 991 103 016)
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32 541 836 773	32 355 266 353	102 480 386 060	106 537 523 669
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		28 088 032 234	714 371 264 371	493 298 476 014	1 293 077 669 525
12. Thu nhập khác	31		14 446 402 582	1 447 583 182	20 508 923 132	20 142 597 281
13. Chi phí khác	32		816 017 755	9 233 523 070	(187 660 146)	11 707 015 266
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 630 384 827	(7 785 939 888)	20 696 583 278	8 435 582 015
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		41 718 417 061	706 585 324 483	513 995 059 292	1 301 513 251 540

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10 433 335 554	151 166 629 581	39 291 626 393	247 399 138 867
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31 285 081 507	555 418 694 902	474 703 432 899	1 054 114 112 673
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28 085 707 134	548 745 739 422	469 625 039 922	1 044 705 397 065
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 199 374 373	6 672 955 480	5 078 392 977	9 408 715 608
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		88	1 724	1 475	3 282
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 09/08/2018 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		513 995 059 292	1 301 513 241 540
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		458 197 337 934	700 605 926 145
- Các khoản dự phòng	03		332 829 184 196	2 419 713 457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		283 598 814 945	(585 950 726 854)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359 729 710 182)	(450 477 349 964)
- Chi phí lãi vay	06		124 304 737 339	138 841 465 702
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 353 195 423 524	1 106 952 270 026
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		741 862 329 834	(842 028 989 541)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		41 489 022 573	231 721 717 518
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		280 034 083 774	381 358 111 464
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		117 016 686	1 663 858 797
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(120 607 420 109)	(146 301 864 050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(185 072 382 597)	(396 655 209 670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 240 766 916	3 245 965 862
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(37 004 916 254)	(26 344 588 929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 075 253 924 347	313 611 271 477

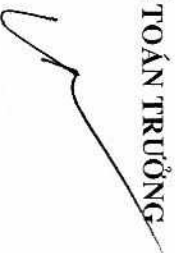
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(294 143 910 559)	(199 641 698 895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		49 636 360	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5 255 000 000 000)	(3 954 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3 571 500 000 000	4 261 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(27 600 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405 344 286 824	468 152 974 501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 572 249 987 375)	548 111 275 606
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(332 616 810 965)	(379 796 632 147)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(643 412 081 500)	(480 691 356 975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(976 028 892 465)	(860 487 989 122)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(473 024 955 493)	1 234 557 961
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 186 893 688 723	1 185 659 130 762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		713 868 733 230	1 186 893 688 723

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
- Thuyết minh về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chỉ phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
 - c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Thanh phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho::
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng)
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
 - Các chi phí trả trước dài hạn khác.Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.
 Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
 Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
 Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	11 313 454	85 667 139		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31 843 841 257	40 808 021 584		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	31 855 154 711	40 893 688 723		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 394 351 965 073	2 394 351 965 073	2 591 851 965 073	2 591 851 965 073
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	114 075 981 250	114 075 981 250	118 151 962 500	118 151 962 500
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	114 075 981 250	114 075 981 250	118 151 962 500	118 151 962 500

- Hàng hóa;									
- Hàng gửi bán;									
- Hàng hóa kho bảo thuế;									

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDGB;			374 293 098	1 428 474 091
- Sửa chữa.			304 939 840 134	240 169 166 127

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 712 161 104 163	11 590 075 300 585	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 431 701 378 069
- Mua từ đầu năm		12 315 571 000	2 118 738 545	181 835 546		14 616 145 091
- Đầu tư XDGB hoàn Thành	4 533 267 935	9 119 703 439			81 772 500	13 734 743 874
- Tang khác	259 267 294	43 200 000	4 465 362 019	1 757 173 462		6 525 002 775
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			41 120 000			41 120 000
- Giảm khác	259 267 294	884 985 000	4 465 362 019	915 388 462		6 525 002 775
Số dư cuối kỳ	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 345 670 992 415	11 133 248 131 322	67 669 683 048	38 398 912 616	2 190 037 045	12 587 177 756 446
- Khấu hao từ đầu năm	39 777 874 056	406 262 293 818	4 111 825 258	1 654 324 314	330 452 105	452 136 769 551
- Tang khác	192 120 507					192 120 507
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			41 120 000			41 120 000
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ		1 385 640 986 978		11 539 510 425 140	71 740 388 306	40 053 236 930	2 520 489 150	13 039 465 526 504
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		366 490 111 748		456 827 169 263	17 981 452 088	2 745 662 829	479 225 695	844 523 621 623
- Tại ngày cuối kỳ		331 053 385 120		71 158 364 884	15 988 365 375	2 114 959 061	230 546 090	420 545 620 530
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:								
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		877 108 982 496		8 034 768 148 381	46 528 241 761	37 116 703 180	1 377 741 073	8 996 899 816 891
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:								

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác					992 168 000			992 168 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	47 812 248 855				372 229 524			48 184 478 379
- Khấu hao từ đầu năm	5 676 444 996				192 002 880			5 868 447 876
- Tang khác	5 676 444 996				192 002 880			5 868 447 876
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	53 488 693 851				564 232 404			54 052 926 255
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777				800 165 120			9 602 652 777
- Tại ngày cuối kỳ	3 926 207 781							4 726 372 901

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	762 884 505	1 318 605 884
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	3 945 890 468	3 507 185 775
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 965 931 091	3 290 297 698
Cộng(a+b)	4 708 774 973	4 825 791 659

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn				
b. Dài hạn				
Cộng				

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
		Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
Khoản vay							
a) Vay ngắn hạn							
b) Vay dài hạn	4 360 095 047 647		652 208 574 892	701 226 570 912	4 409 113 043 667		
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
Tổng cộng (a+b)	4 360 095 047 647		652 208 574 892	701 226 570 912	4 409 113 043 667		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay:							
- Nợ thuế tài chính:							

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	429 996 226 678	326 132 997 619
Công ty Cổ phần Việt Long	79 275 850 818	103 562 193 475
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng	84 160 576 569	37 213 048 412
Tổng công ty Đông Bắc - BQP	90 059 094 931	10 286 908 363
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	86 461 040 881	84 037 807 355
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác	231 075 000	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	175 898 742 703	252 442 713 677	399 432 363 108	31 245 421 035
- Thuế GTGT	12 704 140 274	169 310 858 247	163 983 326 330	18 031 672 191
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	156 214 091 758	39 291 626 393	185 072 382 597	10 433 335 554
- Thuế thu nhập cá nhân		1 378 105 661	3 714 433 424	
- Thuế tài nguyên	2 384 100 360	25 224 715 140	25 068 637 410	2 540 178 090
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	709 531 464	14 430 957 094	15 140 488 558	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	341 608 880	9 000 000	350 608 880	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 545 269 967	2 797 451 142	6 102 485 909	240 235 200
b) Phải thu	1 564 967 185			3 901 294 948

- Thuế GTGT

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân	1 564 967 185			3 901 294 948
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			343 357 792 195	308 136 084 547
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			8 073 040 176	260 518 103 044
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			608 824 439	848 715 210
- Bảo hiểm xã hội;			829 494 363	717 935 604
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;			59 713 571	45 861 669
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;			31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			1 638 065 626	255 764 610 326
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;			4 905 456 619	3 109 494 677
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn				

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuế/ mình khác

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng lãi cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- b) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng lãi cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
 - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước							
- Tàng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tàng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0			

- e) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
 - d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
 - d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
 - e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0
- 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng:	1 619 374 649 436	1 839 616 712 429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1 619 374 649 436	1 839 616 712 429

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
--------------------------------	--	--

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 619 374 649 436	1 839 616 712 429
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	121 320 821 228	144 716 802 241

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại;		

Cộng

3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	155 398 102 272	51 625 543 240
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 073 540 816 609	1 491 692 112 514

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng

1 228 938 918 881	1 543 317 655 754
--------------------------	--------------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	94 031 355 529	93 792 272 960
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2 770 844 749	

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2 096 250 000	7 537 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		427 876 973 349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	1 295 415 777	- 3 750 000 000
Cộng	100 193 866 055	525 456 746 309
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	30 078 337 085	30 069 881 481
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	4 075 981 250	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	- 7 659 061 880	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	324 830 149 709	- 1 206 000 000
- Chi phí tài chính khác;	14 404 733	14 485 466
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		646 540 296
Cộng	351 339 810 897	29 524 907 243
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	49 636 360	388 522 690
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	667 887 312	591 417 871
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác:	13 728 878 910	177 047 665
Cộng	14 446 402 582	1 156 988 226
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác:	816 017 755	9 504 729 555
Cộng	816 017 755	9 504 729 555
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32 541 836 773	32 355 266 353
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	202 500 338		6 987 871
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:			
- Các khoản ghi Giảm khác:	202 500 338		6 987 871
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1 155 403 394 252		1 233 589 828 534
- Chi phí nhân công:	98 005 608 076		106 174 716 338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	23 387 598 461		172 752 941 058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	22 466 234 972		10 627 812 723
- Chi phí khác bằng tiền:	- 92 293 025 499		192 771 372 449
Cộng	1 206 969 810 262		1 715 916 671 102

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2 156 124 125	151 807 335 017
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10 433 335 554	151 166 629 581

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý tương kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiền tăng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 4 năm 2015 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 288.670.842 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 41.269.947.073 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 4/2015 (lãi trước thuế 41,7 tỷ đồng) so với Quý 4/2014 (lãi trước thuế 706,5 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:
 - (i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Hợp nhất Quý 4/2015 lãi 390,4 tỷ đồng cao hơn so với Quý 4/2014 (lãi 296,2 tỷ đồng) do:
 - Sản lượng điện sản xuất Quý 4/2015 của Công ty mẹ (PPC) cao hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2014
 - Chi phí sản xuất kinh doanh điện của Công ty mẹ (chi phí sửa chữa lớn) giảm so với năm 2014
 - (ii). Hoạt động tài chính quý 4/2015:
 - Quý 4/2015 lợ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty mẹ cuối kỳ với giá trị là 280 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 4/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty mẹ lãi 585 tỷ đồng). Do đó làm cho lợi nhuận của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2014
 - Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 4/2015 giảm so với Quý 4/2014 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) giảm.
 - Quý 4 năm 2015 căn cứ tình hình đầu tư tài chính Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị trên 329 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng rủi ro đầu tư tài chính đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2015.
- (iii) Hoạt động khác Quý 4 năm 2015 lãi 20,6 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ: (i) Số dư nợ vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JIBC) đến thời điểm 31/12/2015 còn lại là: 23,2 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/12/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 187,86 VND/JPY, tăng so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/09/2015 tỷ giá là 188,19 VND/JPY).
 - (ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2015.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: Biểu B01-DN Lập mới theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

1. Tài sản ngân hạn:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123) : 1.445.851.965.073 đồng

- Phải thu về cho vay ngân hạn (Mã số 135) : 2.000.000.000.000 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở chuyển đổi từ chỉ tiêu Đầu tư ngân hạn (Mã số 121) : 3.445.851.965.073 đồng

- Phải thu ngân hạn khác (Mã số 136) : 857.722.580 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (Mã số 135): 299.054.771 đồng và Tài sản ngân hạn khác (Mã số 158): 558.667.809 đồng

2. Tài sản dài hạn:

- Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): 350.000.000.000 đồng

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253): 1.087.136.197.991 đồng

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255): 118.151.962.500 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tách chi tiết số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258): 1.555.288.160.491 đồng

3. Nợ dài hạn:

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338) : 4.409.113.043.667 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu: Vay và nợ ngân hạn (Mã số 311): 326.600.968.547 đồng và chỉ tiêu Vay và nợ dài hạn khác (Mã số 334): 4.082.512.075.120 đồng.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418): 481.135.503.956 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu: (Quỹ đầu tư phát triển - Mã số 417): 367.455.968.956 đồng và chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): 113.679.535.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ

Lập ngày.....tháng.....năm.....